

	日本語	English	tiếng việt	中国（簡体）	Россия	ページ
あ	アイコン	icon	Biểu tượng	图标	иконка	62,64
	アカウント	account	Tài khoản	帐户	счета	15
	アクセシビリティ	accessibility	Khả năng tiếp cận	无障碍	доступность	62,64
	アクセスログ	access log	Đăng nhập truy cập	访问日志	Журнал доступа	40
	アクティビティ図	Activity diagram	Sơ đồ hoạt động	活动图	Диаграмма деятельности	115
	アトリビュート	attribute	Thuộc tính	属性	атрибут	19,115
	アプリケーションアーキテクチャ	Application architecture	Kiến trúc ứng dụng	应用架构	Архитектура приложения	114
	アルゴリズム	algorithm	Thuật toán	算法	алгоритм	70,71,74,75,76,102,115
	アローダイアグラム	Arrow diagram	Biểu đồ mũi tên	箭图	Диаграмма стрелки	78,79,94
	暗号化	encryption	Mã hóa	加密	шифрование	28,30,38,42,43,44,47,48
暗号文	Ciphertext	Văn bản mật mã	密文	Зашифрованный текст	38,42,43,44,47,48	
い	安全性	safety	an toàn	安全	безопасность	22,40,55,98,100,103
	一括処理	batch processing	Xử lý hàng loạt	批处理	пакетная обработка	50
	イニシャルコスト	initial cost	Chi phí ban đầu	初始成本	Начальная стоимость	56
	委任契約	Mandate agreement	Thoả thuận uỷ quyền	授权协议	Мандатное соглашение	102,104
	インシデント	incident	Sự cố	事件	инцидент	38,84
	インターネット	Internet	Internet	因特网	интернет	27,30,31,32,40
	インターネットサービス	Internet service	Dịch vụ Internet	互联网服务	Интернет служба	30
	インターネットトレーディング	Internet trading	Kinh doanh Internet	互联网交易	Интернет трейдинг	112
	インターネットバンキング	Internet banking	Dịch vụ ngân hàng qua internet	网上银行	Интернет-банкинг	112
	インタプリタ方式	Interpreter method	Phương thức thông dịch	口译方法	Метод интерпретатора	75
う	インデックス	index	Chỉ mục	指数	индекс	18,20
	インフラ	infrastructure	cơ sở hạ tầng	基础设施	инфраструктура	116
	ウィンドウ	window	cửa sổ	窗口	окно	63
	ウェアラブル端末	Wearable terminal	Thiết bị đầu cuối có thể mặc	穿戴式终端	Носимый терминал	2,3
	ウェルノウンポート番号	Well known port number	Số cổng được biết đến	众所周知的港口号码	Хорошо известный номер порта	28
	ウォーターフォールモデル	Waterfall model	Mô hình thác nước	瀑布模型	Модель водопада	66,68,75
	請負契約	Contract	Hợp đồng	合同	контракт	102,104
	売上原価	Cost of sales	Chi phí bán hàng	销售成本	Себестоимость продаж	99
	売上総利益	Gross profit	Lợi nhuận gộp	毛利润	Валовая прибыль	99
	売上高	amount of sales	Bán hàng	销售	объем продаж	98,99,100
え	売掛金	accounts receivable	Các khoản phải thu	应收账款	дебиторская задолженность	99
	運用コスト	Operational cost	Chi phí hoạt động	运营成本	Эксплуатационные расходы	52,54,56
	運用テスト	Operational test	Kiểm tra hoạt động	操作测试	Операционный тест	75
	運用プロセス	Operation process	Quy trình hoạt động	操作流程	Процесс операции	66
	営業支援システム	Sales support system	Hệ thống hỗ trợ bán hàng	销售支持系统	Система поддержки продаж	110
	営業利益	Operating income	Thu nhập hoạt động	营业收入	Операционный доход	99
	演算装置	Arithmetic unit	Đơn vị số học	算术单位	Арифметическая единица	6,7,10,11
	エンジニアリングシステム	Engineering system	Hệ thống kỹ thuật	工程系统	Инженерная система	111
	エンタープライズアーキテクチャ	Enterprise architecture	Kiến trúc doanh nghiệp	企业架构	Архитектура предприятия	114
	エンティティ	entity	thực thể	实体	юридическое лицо	19,115